TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 14/6/2021
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Sơ.

2. Ông Vũ Thanh Học.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên tòa:* Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2021, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Giang Thị M**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ X, khu phố L, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh **Đặng Văn B,** sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ X, khu phố L, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

(Chị M, anh B có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 4 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Giang Thị M trình bày: Vào năm 1998, chị M và anh Đặng Văn B chung sống với nhau nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, lúc đầu hòa thuận có với nhau 03 đứa con. Sau này, giữa vợ chồng thường hay phát sinh mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống dẫn đến không còn hạnh phúc, anh B sinh tật nhậu nhẹt, không làm kiếm tiền lo cho vợ con, lại còn vợ bé, vợ mọn, thường hay bỏ nhà ra đi, lấy tài sản đem bán tiêu xài cá nhân. Khi chị M biết chuyện thì anh B chửi bới, đánh đập chị. Dù đã cố gắng nhẫn nhịn để giữ hạnh phúc gia đình nên chị M thường khuyên nhủ anh B nhưng anh B không thay đổi. Nay chị M không thể tiếp tục chung sống với anh B nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B.

Về con chung: Thời gian chung sống tới nay, giữa chị M và anh B có 03 con chung tên Đặng Thị Cẩm T, sinh ngày 27/12/1998, giới tính nữ; Đặng Văn A, sinh ngày 21/6/2009, giới tính nam; Đặng Vân G, sinh ngày 21/3/2012, giới tính nữ. Con lớn Đặng Thị Cẩm T đã trưởng thành và có gia đình riêng, 02 con còn lại hiện đang ở với chị M. Khi ly hôn, chị M yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 con Đặng Văn A và Đặng Vân G đến khi con đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung của anh B sẽ được đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Giữa chị M và anh B không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Đặng Văn B trình bày: Anh B và chị Giang Thị M chung sống với nhau vào năm 1998 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định. Nay chị M xin ly hôn thì anh B không đồng ý ly hôn, vì anh B suốt ngày lo đi làm, chị M thường hay ghen bóng ghen gió, ngoài ra không có mâu thuẫn gì lớn. Về con chung: Trong thời gian chung sống giữa anh, chị có 03 con chung gồm: Đặng Thị Cẩm T, sinh ngày 27/12/1998, giới tính nữ; Đặng Văn A, sinh ngày 21/6/2009,

giới tính nam; Đặng Vân G, sinh ngày 21/3/2012, giới tính nữ. Hiện nay 02 con chưa thành niên đang ở với anh, chị. Riêng Đặng Thị Cẩm T có chồng và ra ở riêng. Trong trường hợp Tòa án buộc cho ly hôn, anh B đồng ý giao 02 con chưa thành niên cho chị M nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh B không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Giấy CMND tên Giang Thị M (phô tô chứng thực); Sổ hộ khẩu chủ hộ Đặng Văn B (phô tô chứng thực); 03 Giấy khai sinh tên Đặng Thị Cẩm T; Đặng Văn A; Đặng Vân G (bản sao).

Tại phiên tòa, chị M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh B vẫn giữ nguyên lời trình bày như trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ; giao gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị Giang Thị M và anh Đặng Văn B là vợ chồng. Về nuôi con: Giao 02 cháu Đặng Văn A, sinh ngày 21/6/2009, giới tính nam; Đặng Vân G, sinh ngày 21/3/2012, giới tính nữ cho chị M trực tiếp nuôi. Về tài sản chung và nợ chung do các bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Giang Thị M khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Đặng Văn B. Đây là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Đặng Văn B có nơi cư trú tại Tổ X, khu phố L, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về hôn nhân: Chị Giang Thị M và anh Đặng Văn B đều trình bày cả hai chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định. Hội đồng xét xử xét thấy chị M và anh B chung sống với nhau mà không thực hiện đăng ký kết hôn là vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: *"1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng"*. Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: *"Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên"*. Trong quá trình chung sống, giữa anh, chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, hiện đã sống ly thân, không cùng quan tâm, chăm lo cho cuộc sống gia đình và con cái, tình cảm không còn nên chị M yêu cầu giải quyết cho ly hôn với anh B. Tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này"*. Căn cứ các quy định của pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận chị M và anh B là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị M trình bày giữa chị và anh B có với nhau 03 đứa con chung lần lượt tên Đặng Thị Cẩm T, sinh ngày 27/12/1998, giới tính nữ; Đặng Văn A, sinh ngày 21/6/2009, giới tính nam và Đặng Vân G, sinh ngày 21/3/2012, giới tính nữ. Con lớn Đặng Thị Cẩm T đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu giải quyết, 02 con còn lại hiện đang ở với chị M. Chị M yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 con Đặng Văn A và Đặng Vân G đến khi con đủ tuổi trưởng thành, anh B cũng thống nhất, phù hợp với nguyện vọng của các con muốn được sống với mẹ là chị M, nên cần tiếp tục giao hai cháu cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Ghi nhận việc chị M không yêu cầu anh B cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Chị M cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị M và anh B đều trình bày giữa anh, chị không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Về án phí: Chị M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 11, Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ các điều 14, 53, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không công nhận chị Giang Thị M và anh Đặng Văn B là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao hai cháu Đặng Văn A, sinh ngày 21/6/2009, giới tính nam và Đặng Vân G, sinh ngày 21/3/2012, giới tính nữ cho chị Giang Thị M trực tiếp nuôi đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận việc chị M không yêu cầu anh Đặng Văn B cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Chị M cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị M và anh B không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Giang Thị M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009366 ngày 27/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang, chị M không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. H;
- Chi cục THADDS Tp. H;
- Những người TGTT,
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Chí Dũng